

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Luân	Chủ tịch
Ông Bùi Nhật Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng Ban
Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Ông Bùi Nhật Truyền	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Khánh	Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán

Người đại diện pháp luật của Công ty là Ông Bùi Nhật Truyền - Tổng Giám đốc và Ông Nguyễn Duy Luân - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

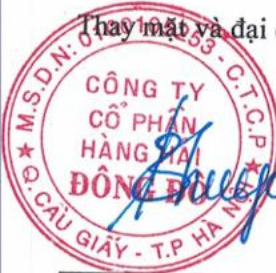
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Số: 949/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Vấn đề xử lý và bàn giao tàu Đông Mai

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 18, kể từ ngày 13/9/2014, theo Biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) (ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam). Từ thời điểm này, Công ty không tiếp tục ghi nhận chi phí lãi vay phải trả và trích khấu hao tài sản cố định đối với con tàu. Tổng số lãi vay và khấu hao tại thời điểm ngừng ghi nhận lần lượt là hơn 713,6 triệu đồng và hơn 718,2 triệu đồng. Giá trị gốc vay và lãi vay phải trả liên quan đến con tàu là hơn 291 tỷ đồng đang được theo dõi trên khoản mục Phải trả dài hạn khác, trong khi giá trị còn lại của tàu Đông Mai là hơn 158,7 tỷ đồng hiện được theo dõi trên khoản mục Phải thu dài hạn khác.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến xử lý khoản nợ vay nêu trên (ngoài biên bản bàn giao tài sản), do đó chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của việc Công ty tạm dừng ghi nhận chi phí lãi vay phải trả, trích khấu hao tài sản cố định cũng như việc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định đối với tàu Đông Mai.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2, tại ngày 30/06/2026, khoản lỗ lũy kế của Công ty là hơn 868,8 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 861,37 tỷ đồng), vốn chủ sở hữu âm hơn 728,9 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 721,6 tỷ đồng), các khoản Vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh số 2 cũng mô tả các biện pháp mà Ban Lãnh đạo đang thực hiện, bao gồm các thỏa thuận tái cơ cấu nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026-2030.

Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động kinh doanh liên tục.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận soát xét đã trình bày.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.479.235.612	76.635.756.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.690.581.886	4.048.150.192
Tiền	111		7.690.581.886	4.048.150.192
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.106.761.644	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	3.106.761.644	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.920.703.538	34.372.485.215
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.463.061.200	22.990.274.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.247.534.612	3.004.625.308
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	8.001.210.340	10.168.688.221
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
IV. Hàng tồn kho	140		4.754.708.998	4.259.504.702
Hàng tồn kho	141	10	4.754.708.998	4.259.504.702
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		31.006.479.546	30.955.616.798
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	359.987.643	406.160.950
Thuế GTGT được khấu trừ	162		30.642.822.170	30.547.463.982
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	3.669.733	1.991.866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.092.249.978	262.733.323.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.839.296.366	158.839.296.366
Phải thu dài hạn khác	215	8	158.839.296.366	158.839.296.366
II. Tài sản cố định	220		63.685.941.072	77.256.174.120
Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.685.941.072	77.256.174.120
- Nguyên giá	222		905.424.364.466	905.424.364.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(841.738.423.394)	(828.168.190.346)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		30.567.012.540	26.637.852.699
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	30.567.012.540	26.637.852.699
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		335.571.485.590	339.369.080.092

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.064.474.858.657	1.060.937.080.644
I. Nợ ngắn hạn	310		549.924.779.389	535.153.666.776
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.858.866.763	31.313.280.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	4.630.020.932	1.992.311.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	347.026.889	389.925.807
Phải trả người lao động	315		8.118.747.518	9.950.699.320
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	333.867.608.918	329.443.069.352
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		376.343.116	1.896.914.985
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	2.788.370.284	2.778.025.654
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	167.936.551.059	157.388.195.301
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		514.550.079.268	525.783.413.868
Phải trả dài hạn khác	338	18	291.030.252.528	291.030.252.528
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	223.519.826.740	234.753.161.340
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	(728.903.373.067)	(721.568.000.552)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.444.950.000	122.444.950.000
Thặng dư vốn	412		4.621.485.000	4.621.485.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.800.000.000	1.800.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(30.000)	(30.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(868.800.821.416)	(861.365.762.509)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(861.365.762.509)	(950.880.316.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(7.435.058.907)	89.514.553.582
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.727.075.907	1.627.389.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.571.485.590	339.369.080.092

Phê duyệt, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng Phòng
Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh

Bùi Nhật Truyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	97.303.790.437	124.147.449.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.303.790.437	124.147.449.378
4. Giá vốn hàng bán	11	21	90.949.633.620	140.105.608.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.354.156.817	(15.958.159.557)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	166.060.357	4.035.686.155
8. Chi phí tài chính	23	23	6.901.292.960	11.642.412.175
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.268.387.199	10.886.696.240
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.086.675.673	8.140.169.620
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.467.751.459)	(31.705.055.197)
12. Thu nhập khác	31	25	2.526.656.302	37.928.921.253
13. Chi phí khác	32	26	1.282.771.651	431.714.860
14. Lợi nhuận khác	40		1.243.884.651	37.497.206.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.223.866.808)	5.792.151.196
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		111.505.707	117.453.954
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.335.372.515)	5.674.697.242
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.435.058.907)	5.585.020.321
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		99.686.392	89.676.921

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng Phòng
Tài chính - Kế toán

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh



Tổng Giám đốc

Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(7.223.866.808)	5.792.151.196
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.570.233.048	19.399.173.273
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		615.379.576	755.715.935
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(147.080.832)	(38.037.443.085)
Chi phí đi vay	06		6.268.387.199	10.886.696.240
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13.083.052.183	(1.203.706.441)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.521.199.505)	10.296.759.769
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(495.204.296)	4.654.866.207
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(211.504.934)	(9.237.914.977)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.882.986.534)	9.532.494.952
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.834.125.410)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(125.309.182)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5.012.722.322	14.042.499.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	37.927.777.778
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.080.832	(109.665.307)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		147.080.832	37.818.112.471
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		5.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.066.668.000)	(51.733.334.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1.066.668.000)	(51.733.334.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		4.093.135.154	127.277.981
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		4.048.150.192	8.395.887.287
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(450.703.460)	(755.715.935)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		7.690.581.886	7.767.449.333

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng Phòng
Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh

Bùi Nhật Truyền



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 122.444.950.000 đồng chia thành 12.244.495 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2026 là 41 người (tại ngày 31/12/2025 là 42 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có thể so sánh được với số liệu kỳ trước.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất Báo cáo tài chính:

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, sửa chữa máy móc thiết bị, dịch vụ vệ sinh tàu biển, đóng tàu và cấu kiện nổi, dịch vụ môi giới hàng hải;
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô	21%	21%	Vận tải hàng hóa Container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Số 47 Lương Khánh Thiện, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Lầu 2, 84-86 Nguyễn Trường Tộ, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là:

Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô

- Địa chỉ: Số 47 Lương Khánh Thiện, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng, Việt Nam.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 72%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2026, khoản lỗ lũy kế của Công ty là hơn 868,8 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 861,37 tỷ đồng), vốn chủ sở hữu âm hơn 728,9 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 721,6 tỷ đồng), các khoản Vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong năm 2024, Công ty đã ký kết các thỏa thuận tái cơ cấu nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đối với một phần các khoản vay ngân hàng, theo đó DATC mua lại các khoản nợ này từ ngân hàng cho vay. Công ty đã được miễn giảm một phần lãi vay chờ xử lý trong năm 2025, phần nợ còn lại đang được tiếp tục xử lý theo thỏa thuận; tính đến thời điểm lập báo cáo, quá trình này chưa phát sinh thêm khoản thanh toán hoặc điều chỉnh nợ mới.

Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030, với mục tiêu tạo lợi nhuận hàng năm trên cơ sở tái cấu trúc tài sản và nợ phải trả, tăng cường hiệu quả hoạt động và đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ.

Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động kinh doanh liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/06/2026, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty là 55.300.000.000 đồng.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	04 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa lớn đội tàu.

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí đi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

CHI PHÍ ĐI VAY

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến vận chuyển đường thủy và các khoản doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Doanh nghiệp.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	728.438.135	690.925.302
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.962.143.751	3.357.224.890
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Đa	635.524.023	299.662.804
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng	934.561.475	1.054.369.717
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	900.985.626	1.115.869.001
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	2.465.599.183	71.906.806
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long	1.238.836.212	284.669.049
+ Khác	786.637.232	530.747.513
Cộng	7.690.581.886	4.048.150.192

5. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.106.761.644	3.106.761.644	-	3.000.000.000
	3.106.761.644	3.106.761.644	-	3.000.000.000
Cộng	3.106.761.644	3.106.761.644	-	3.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Vận tải container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
Phải thu khách hàng khác				
- Vina Bridge Shipping Co.,Ltd	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	27.665.601.808	(993.643.222)	22.192.814.908	(993.643.222)
- Công ty Cổ phần Thương Vận Hải Phát	11.968.406.650	-	9.198.198.997	-
- Các bên khác	3.205.078.064	-	3.205.078.064	-
	2.723.600.000	-	907.200.000	-
	9.768.517.094	(993.643.222)	8.882.337.847	(993.643.222)
Cộng	28.463.061.200	(1.791.102.614)	22.990.274.300	(1.791.102.614)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.247.534.612	-	3.004.625.308	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Nam Anh	252.118.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại và Sản xuất Giang Châu	-	-	1.402.409.929	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Gia Minh Phúc	-	-	491.718.750	-
- Các khoản khác	995.416.612	-	1.110.496.629	-
Cộng	1.247.534.612	-	3.004.625.308	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	8.001.210.340	-	10.168.688.221	-
- Phải thu các bên liên quan	1.245.722.926	-	1.245.722.926	-
+ Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	1.245.722.926	-	1.245.722.926	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.755.487.414	-	8.922.965.295	-
+ <i>Tạm ứng</i>	3.280.982.028	-	3.455.856.622	-
+ <i>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</i>	2.030.000.000	-	2.030.000.000	-
+ <i>Phải thu bảo hiểm do sự cố tàu Đông Minh</i>	-	-	1.825.537.000	-
+ <i>Các khoản khác</i>	1.444.505.386	-	1.611.571.673	-
Dài hạn	158.839.296.366	-	158.839.296.366	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	158.839.296.366	-	158.839.296.366	-
+ <i>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</i>	129.230.000	-	129.230.000	-
+ <i>Giá trị còn lại của Tàu Đông Mai (*)</i>	158.710.066.366	-	158.710.066.366	-
Cộng	166.840.506.706	-	169.007.984.587	-

(*) Kể từ ngày 13/9/2014, theo Biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) (ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam). Từ thời điểm này, Công ty không tiếp tục ghi nhận chi phí lãi vay phải trả và trích khấu hao tài sản cố định đối với con tàu. Tổng số lãi vay và khấu hao tại thời điểm ngừng ghi nhận lần lượt là hơn 713,6 triệu đồng và hơn 718,2 triệu đồng. Giá trị gốc vay và lãi vay phải trả liên quan đến con tàu là hơn 291 tỷ đồng đang được đối trên khoản mục Phải trả dài hạn khác, trong khi giá trị còn lại của tàu Đông Mai là hơn 158,7 tỷ đồng hiện được theo dõi trên khoản mục Phải thu dài hạn khác.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1.791.102.614	- (1.791.102.614)	1.791.102.614	- (1.791.102.614)
- Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500	- (22.912.500)	22.912.500	- (22.912.500)
- Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229	- (355.606.229)	355.606.229	- (355.606.229)
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392	- (797.459.392)	797.459.392	- (797.459.392)
- Mihaud International Co., Ltd	10.216.500	- (10.216.500)	10.216.500	- (10.216.500)
- Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334	- (21.634.334)	21.634.334	- (21.634.334)
- SL Shipping Land Pte., Ltd	583.273.659	- (583.273.659)	583.273.659	- (583.273.659)
Cộng	1.791.102.614	- (1.791.102.614)	1.791.102.614	- (1.791.102.614)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.754.708.998	-	4.259.504.702	-
Cộng	4.754.708.998	-	4.259.504.702	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.327.243.509	36.363.636	877.726.285.221	334.472.100	905.424.364.466
Số dư cuối kỳ	27.327.243.509	36.363.636	877.726.285.221	334.472.100	905.424.364.466
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	177.385.198	36.363.636	644.042.360.485	334.472.100	644.590.581.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(14.061.179.919)	(36.363.636)	(813.736.174.691)	(334.472.100)	(828.168.190.346)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	(372.707.712)	-	(13.197.525.336)	-	(13.570.233.048)
Số dư cuối kỳ	(14.433.887.631)	(36.363.636)	(826.933.700.027)	(334.472.100)	(841.738.423.394)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.266.063.590	-	63.990.110.530	-	77.256.174.120
Tại ngày cuối kỳ	12.893.355.878	-	50.792.585.194	-	63.685.941.072

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/06/2026 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.707.221.356 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 63.831.577.595 đồng).

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Tàu Đông Ba	03/06/2006	116.945.765.138	116.945.765.138	-
2	Tàu Đông Du	16/03/2008	239.552.629.210	239.552.629.210	-
3	Tàu Đông Phú	04/02/2009	232.513.219.281	181.805.997.925	50.707.221.356
4	Tàu Đông Thanh	21/08/2009	283.299.570.274	283.299.570.274	-
Tổng cộng			872.311.183.903	821.603.962.547	50.707.221.356

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
a) Ngắn hạn	359.987.643	406.160.950
- Chi phí bảo hiểm	352.417.008	391.534.201
- Các khoản khác	7.570.635	14.626.749
b) Dài hạn	30.567.012.540	26.637.852.699
- Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	30.557.452.786	26.623.971.080
- Các khoản khác	9.559.754	13.881.619
Cộng	30.927.000.183	27.044.013.649

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Trả trước của các bên liên quan	4.630.020.932	1.992.311.553
- Sítc Shipping Company Limited	2.760.792.819	-
- Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	1.519.751.442
- SGM Co., Ltd	276.195.690	276.195.690
- Các khoản khác	73.280.981	196.364.421
Cộng	4.630.020.932	1.992.311.553

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả các bên liên quan	97.685.000	97.685.000
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển VinalineĐông Đô	97.685.000	97.685.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	31.761.181.763	31.215.595.894
- Hemisphere Trading Transport Co., Ltd	4.222.149.750	4.222.149.750
- Các khoản khác	27.539.032.013	26.993.446.144
Cộng	31.858.866.763	31.313.280.894

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp	Số phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	224.489.386	-	423.299.978	432.987.720	213.123.777	1.677.867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.309.182	-	111.505.707	125.309.182	101.505.707	-
- Thuế thu nhập cá nhân	50.127.239	-	37.421.542	63.581.932	23.966.849	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	-	-	16.697.223	8.266.667	8.430.556	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	54.969.527	54.969.527	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.991.866	-	-	-	1.991.866
Cộng	389.925.807	1.991.866	643.893.977	685.115.028	347.026.889	3.669.733

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	167.936.551.059	167.936.551.059	16.700.796.603	6.152.440.845	157.388.195.301	157.388.195.301
Vay cá nhân	6.600.000.000	6.600.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	161.336.551.059	161.336.551.059	11.700.796.603	1.152.440.845	150.788.195.301	150.788.195.301
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch (1)	15.200.010.000	15.200.010.000	-	-	15.200.010.000	15.200.010.000
+ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC (2)	32.633.335.800	32.633.335.800	11.233.334.600	1.066.668.000	22.466.669.200	22.466.669.200
+ Ngân hàng TNHH Indovina (3)	113.503.205.259	113.503.205.259	467.462.003	85.772.845	113.121.516.101	113.121.516.101
Vay dài hạn	223.519.826.740	223.519.826.740	-	11.233.334.600	234.753.161.340	234.753.161.340
Dài hạn	223.519.826.740	223.519.826.740	-	11.233.334.600	234.753.161.340	234.753.161.340
+ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC (2)	223.519.826.740	223.519.826.740	-	11.233.334.600	234.753.161.340	234.753.161.340
Cộng	391.456.377.799	391.456.377.799	16.700.796.603	17.385.775.445	392.141.356.641	392.141.356.641

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch theo các Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐTĐ và 06/2006/HĐTĐ với hạn mức tín dụng lần lượt là 81.000.000.000 VND và 122.778.000.000 VND, lãi suất 7,8%/năm. Tài sản đảm bảo là Tàu Đông Ba và Tàu Đông Phú.
- (2) Ngày 28/10/2024, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 32/2024/HĐMBN-DATC-AGRIBANK, theo đó DATC nhận mua lại khoản nợ của Công ty tại Agribank – Chi nhánh Sở Giao dịch với giá trị 160 tỷ đồng. Khoản nợ này được đảm bảo bằng các tài sản: Tàu Đông Phong (đổi tên thành Tàu Đông Thịnh), Tàu Đông Thanh (đổi tên thành Tàu Đông Minh), Tàu Đông Phú, Tàu Đông An. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý Tàu Đông Phong và tàu Đông An, toàn bộ số tiền thu được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ nợ đối với DATC.

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý Tàu Đông Phong và tàu Đông An, toàn bộ số tiền thu được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ nợ đối với DATC.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Đây là phần dư nợ phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng đồng tài trợ số 01/IVBDD-PVFC/HDDTT/2008 ký ngày 07/03/2008 giữa Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Đa (IVB – ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (PVcombank – ngân hàng hợp vốn) về việc cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô. Sau khi IVB đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần cho vay của mình cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo thỏa thuận mua bán nợ số 01/2024/HĐMBN-DATC-IVB ngày 12/01/2024, phần nghĩa vụ cho vay này vẫn được tiếp tục duy trì với PVcombank theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

Thuyết minh chi tiết số dư vay:

Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Đơn vị	Tổng giá trị khoản vay	Số dư theo nguyên tệ tại 30/06/2026 (USD)	Giá trị Quy đổi VND tại 30/06/2026	Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả (Quy đổi VND)	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch								
01/2006/HĐTĐ	10	7,80%	VND	81.000.000.000	-	15.200.010.000	15.200.010.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTĐ	11	7,80%	VND	122.778.000.000	-	10.000	10.000	
(2) Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam -DATC								
	3	7,55 - 8,55%	VND	496.055.223.233	-	256.153.162.540	32.633.335.800	Thế chấp tàu Đông Phú, tàu Đông Phong, tàu Đông An, tàu Đông Thanh
(3) Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (Ngân hàng TNHH Indovina)								
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	Sibor	12.665.000	4.288.642,23	113.503.205.259	113.503.205.259	Thế chấp tàu Đông Du

Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay ngắn hạn	138.869.881.859	333.772.828.364	128.321.526.101	329.347.847.130
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - Sở giao dịch	15.200.010.000	200.497.790.224	15.200.010.000	199.603.844.207
- Ngân hàng TNHH Indovina	113.503.205.259	127.459.662.956	113.121.516.101	124.042.661.527
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC	10.166.666.600	5.815.375.184	-	5.701.341.396

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí đi vay phải trả	333.867.608.918	329.443.069.352
Cộng	333.867.608.918	329.443.069.352

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	2.788.370.284	2.778.025.654
- Phải trả các bên liên quan	24.850.000	24.850.000
+ Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	24.850.000	24.850.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.763.520.284	2.753.175.654
+ Kinh phí công đoàn	990.382.440	1.068.164.645
+ Bảo hiểm xã hội	380.460.442	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.460.000	300.000.000
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.280.217.402	1.385.011.009
Dài hạn	291.030.252.528	291.030.252.528
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	291.030.252.528	291.030.252.528
+ Giá trị gốc và lãi vay phải trả - tàu Đông Mai (*)	291.030.252.528	291.030.252.528
Cộng	293.818.622.812	293.808.278.182

(*) Bao gồm cả gốc và lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank), Công ty đã chuyển khoản vay này sang theo dõi tại khoản mục Phải trả dài hạn khác khi thực hiện bàn giao tàu Đông Mai (xem thêm tại Thuyết minh số 8 – Phải thu khác).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	1.800.000.000	9.303.967.442	(950.880.316.091)	1.505.921.639	(811.204.022.010)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	89.514.553.582	121.467.876	89.636.021.458
Số dư đầu kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	1.800.000.000	9.303.967.442	(861.365.762.509)	1.627.389.515	(721.568.000.552)
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7.435.058.907)	99.686.392	(7.335.372.515)
Số dư cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	1.800.000.000	9.303.967.442	(868.800.821.416)	1.727.075.907	(728.903.373.067)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	59.965.730.000	49,00%	59.965.730.000	49,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	62.479.220.000	51,00%	62.479.220.000	51,00%
Cộng	122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	122.444.950.000	122.444.950.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

19.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	9.303.967.442
Cộng	9.303.967.442	9.303.967.442

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	95.897.679.554	118.689.112.553
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.406.110.883	5.458.336.825
Cộng	97.303.790.437	124.147.449.378

Doanh thu cung cấp dịch vụ của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 28.1

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	90.585.092.094	137.052.263.058
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	364.541.526	3.053.345.877
Cộng	90.949.633.620	140.105.608.935

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.288.936	109.665.307
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.771.421	3.926.020.848
Cộng	166.060.357	4.035.686.155

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí lãi vay	6.268.387.199	10.886.696.240
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.526.185	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	615.379.576	755.715.935
Cộng	6.901.292.960	11.642.412.175

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	5.529.527.007	5.192.976.654
- Chi phí vật liệu quản lý	132.085.754	123.553.064
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78.977.888	85.560.231
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	322.215.284	354.813.752
- Thuế, phí và lệ phí	63.153.743	124.366.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.866.341	1.206.979.537
- Chi phí bằng tiền khác	1.085.849.656	1.051.920.031
Cộng	8.086.675.673	8.140.169.620

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thanh lý tài sản	-	37.927.777.778
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê (*)	2.526.446.504	-
- Các khoản khác	209.798	1.143.475
Cộng	2.526.656.302	37.928.921.253

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí xử lý bồi thường	1.061.935.651	-
- Tổn thất sau bảo hiểm từ sự cố tổn thất hàng hóa tại DAVAO, Philippines	220.836.000	-
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê	-	425.883.778
- Các khoản chi phí khác	-	5.831.082
Cộng	1.282.771.651	431.714.860

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.895.658.423	25.938.858.189
- Chi phí nhân công	36.104.407.860	31.451.279.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.570.233.048	19.399.173.273
- Thuế phí và lệ phí	-	124.366.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.284.629.003	60.089.990.772
- Chi phí khác bằng tiền	2.323.009.890	11.242.109.984
Cộng	100.177.938.224	148.245.778.555

28. THÔNG TIN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	142.065,27	13.839,46

THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối liên hệ

- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô

Công ty liên kết

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	372.698.000	347.930.000
Ông Nguyễn Duy Luân	Chủ tịch HĐQT	252.698.000	227.930.000
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Nhật Truyền	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc		637.064.000	572.557.000
Ông Bùi Nhật Truyền	Tổng Giám đốc	230.180.000	207.662.000
Ông Bùi Đình Hường	Phó Tổng Giám đốc	207.337.000	179.474.000
Ông Đỗ Minh Hà	Phó Tổng Giám đốc	199.547.000	185.421.000
Thù lao Ban Kiểm soát		78.000.000	78.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm	30.000.000	30.000.000
Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		1.087.762.000	998.487.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng Phòng
Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc






Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh

Bùi Nhật Truyền